TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-PT
Ngày: 03-9-2025
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Vân.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa và ông Nguyễn Hành .

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quảng Ninh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 03/9/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2025/TLPT-DS ngày 28/7/2025, về việc: *"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất"*

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2025/DS-ST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện S (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3), tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2025/QĐ-PT ngày 04/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2025/QĐ-PT ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Tấn Đ, sinh năm 1957, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Phạm Tấn Đ: Bà Tạ Thị T, sinh năm 1959, có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện S (N là Xã T), tỉnh Quảng Ngãi,

Bị đơn: Bà Từ Thị D, sinh năm 1964, có mặt

Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện S (N là Xã T), tỉnh Quảng Ngãi,.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm D, thôn P, xã T, huyện S (N là Xã T), tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Anh Phạm Hữu T1, sinh năm 1990,

3. Chị Bùi Thị Thanh T2, sinh năm 1994;

Người đại diện theo ủy quyền cho chị T2 là anh Phạm Hữu T1, sinh năm 1990 (theo giấy ủy quyền ngày 22/5/2020); anh T2, chị T1 đều có mặt;

4. Chị Phạm Thị Kim L, sinh năm 1994, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện S, (Nay là Xã T) tỉnh Quảng Ngãi;;

Người đại diện theo ủy quyền cho chị L là chị Phạm Thị Diệu L1, sinh năm 1988 (Giấy ủy quyền ngày 22/3/2020); Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện S, (Nay là Xã S) tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện S, (Nay là Xã T) tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

6. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Xóm G, thôn A, xã B, huyện B, (Nay là Xã B) tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

7. UBND xã T (Sáp nhập với UBND xã T thành UBND xã T); Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là UBND xã T; người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch; Địa chỉ trụ sở: Xã T, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Tiến D1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã T (Văn bản ủy quyền ngày số 637/QĐ-UBND ngày 08/8/2025), có đơn xin xét xử vắng mặt;

Người làm chứng: Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm C, thôn T, xã T, huyện S (N là Xã T) tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Tấn Đ là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/11/2019, quá trình làm việc và tại phiên tòa ông Phạm Tấn Đ trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 901, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.950m^2, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Xã T, tỉnh Quảng Ngãi*)* do ông bà để lại cho hộ cụ Phạm Hồng S (tên gọi khác là Phạm Tấn T3) là cha của ông Phạm Tấn Đ. Ngày 02/02/2015, ông S làm Hợp đồng tặng cho ông Đ, đã được UBND huyện S, chỉnh lý trang 4 vào ngày 24/4/2015.

Trước đây gia đình bị đơn bà Từ Thị D có con đường khác để đi vào nhà. Năm 2001 cụ S cho gia đình bà D mượn diện tích 113,9m^2 thuộc một phần diện tích của thửa đất 901, tờ bản đồ số 18 để mở con đường đi tạm vào nhà, hiện nay

đang tranh chấp. Quá trình sử dụng diện tích 113,9m^2 làm đường đi, gia đình bị đơn đã tự ý đổ bê tông con đường đi mà không có sự đồng ý của ông Đ.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông được biết diện tích đất con đường đang tranh chấp đã thể hiện trên Bản đồ địa chính năm 2018 của UBND xã T (Nay là Xã T, tỉnh Quảng Ngãi), UB đưa vào quản lý và kê khai thành đất giao thông thuộc một phần thửa đất 501, tờ bản đồ số 24, diện tích 4.1833,3m^2 ngày 20/8/2020. Việc UB kê khai, quản lý diện tích này là không đúng theo quy định của pháp luật. Vì ông đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 901, tờ bản đồ số 18, theo GCNQSDĐ được cấp.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho ông Đ diện tích 113,9m^2 đã mượn để sử dụng làm con đường đi và yêu cầu phải tháo dỡ bê tông gắn liền trên đất.

Việc bị đơn tự nguyện hỗ trợ giá trị con đường diện tích 113,9m^2 cho ông Đ số tiền là 21.982.700 đồng, ông không đồng ý.

Tại bản tự khai quá trình làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn bà Từ Thị D trình bày:

Gia đình ông Đ với gia đình bà là bà con trong họ. Trước đây gia đình bà sử dụng con đường ở phía T để đi vào nhà nhưng do gia đình có nhiều biến cố xảy ra, nên khoảng năm 2001 cụ S (tên thường gọi là T3) và cụ Trương Thị N (chết năm 2005) là cha mẹ đẻ của ông Đ, tự nguyện cho gia đình bà diện tích đất 113,9m^2 để mở đường làm lối đi vào nhà của gia đình bà. Sau khi được cho đất làm đường đi, gia đình bà đã xây nhà theo hướng đường đi và sử dụng con đường từ năm 2001 đến nay và bỏ con đường cũ không sử dụng.

Khoảng năm 2013, cụ S xây tường rào bao quanh khu vườn và chừa phần đất đã cho làm đường đi. Con đường có độ dốc lớn vào mùa mưa thường xuyên bị sạt lỡ, xói mòn đi không được, nên gia đình bà đã đổ đất, đá cấp phối, năm 2016 đến năm 2018 đổ bê tông. Việc này gia đình cụ S đều biết và chứng kiến nhưng không có ý kiến gì và cũng sử dụng làm lối đi chung để đi làm vườn.

Năm 2017, cụ S có viết lại giấy cho bà đất làm đường đi, có chứng thực của UBND xã T, đồng thời lấy lại giấy cho đất đã viết trước đó. Cuối năm 2018, nguyên đơn dùng máy đào phá tường rào giáp với đường đi, sợ bị hư hỏng đường bê tông nên bà ngăn cản. Ông Đ cho rằng con đường là đất của ông nên có quyền phá bỏ.

Quá trình Toà án giải quyết bà mới biết con đường này là đất giao thông do UBND xã T kê khai và quản lý. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn; là đường giao thông nên người dân đều có quyền sử dụng đi. Gia đình bà

mong muốn sử dụng con đường này làm đường đi chung, đây con đường duy nhất gia đình sử dụng để vào nhà.

Tuy nhiên, vì tình cảm họ hàng, bà mong muốn tự nguyện hỗ trợ số tiền 21.982.700đồng cho ông Đ, trị giá diện tích 113,9m^2 đường đi, theo thẩm định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tạ Thị T trình bày: Thống nhất với yêu cầu của chồng bà ông Đ.

- Anh Phạm Hữu T1, đại diện theo ủy quyền của chị Bùi Thị Thanh T2 trình bày: Anh là con của bà D; là chồng của chị T2. Thống nhất với trình bày của bị đơn. Gia đình anh sử dụng lối đi từ năm 2001 đến nay, khi đổ bê tông làm đường đi, cụ S không có ý kiến phản đối gì và cùng ông Đ sử dụng con đường làm lối đi chung để làm vườn.

Tuy nhiên, diện tích đất mà gia đình ông sử dụng làm đường đi hiện nay là đất giao thông do UBND xã T kê khai và quản lý; anh không đồng ý việc này và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

-Đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Kim L là Phạm Thị Diệu L1 trình bày: Chị thống nhất với trình bày của bị đơn và người liên quan.

-Bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà là chị chồng của bị đơn, diện tích đất con đường mà gia đình bà D đang sử dụng trước đây là của cụ S. Năm 2001 về vấn đề tâm linh nên gia đình bị đơn đã thay đổi hướng nhà và có xin đất cụ S mở con đường phía trước nhà. Được sự đồng ý của gia đình cụ S nên gia đình em bà đã mở con đường này và sử dụng làm đường đi từ đó đến nay.

-Bà Phạm Thị H trình bày: Chị thống nhất với trình bày của chị H1

-UBND xã T (Nay là Xã T) trình bày: Con đường vào gia đình bị đơn hiện nay đang sử dụng để làm đường đi thuộc thửa đất số 901, tờ bản đồ số 18, xã T. Ngoài con đường này, bà D không còn con đường nào khác sử dụng để đi vào nhà.

Theo bản đồ đo đạc năm 2018 của UBND xã T có thể hiện đường đi vào thửa đất 899, nay là thửa 152, tờ bản đồ 24. Đường đã được cập nhật vào bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt. Hiện nay đoạn đường này đã kết nối với đường giao thông công cộng thuộc một phần thửa 501, tờ bản đồ 24, diện tích 4.1833,3m^2 do Ủy ban nhân dân xã T *(Nay là Xã T, tỉnh Quảng Ngãi)* quản lý và kê khai, đăng ký thành đất giao thông ngày 20/8/2020 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh S1 xác nhận ngày 24/3/2021.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi) đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Tấn Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Từ Thị D phải trả lại diện tích đất làm đường đi là 113,9m^2 và không chấp nhận yêu cầu tháo dỡ công trình trên gắn liền trên đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 13/6/2025, ngày 01/7/2025 và ngày 15/7/2025, ông Phạm Tấn Đ có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi) với nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ, buộc bà Từ Thị D phải phải tháo dỡ bê tông, trả lại diện tích đất 113,9m^2 làm đường đi, thuộc một phần thửa đất 901, tờ bản đồ số 18, xã T, huyện S (N là Xã T, tỉnh Quảng Ngãi).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ. đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Tấn Đ. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 21/2025/DSST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi).

Về án phí và các chi phí tố tụng khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Phạm Tấn Đ, trong thời hạn luật định và hợp pháp nên được thụ lý xem xét theo thủ tục phúc thẩm quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa: Vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai là chị Phạm Thị Kim L, Ủy ban nhân dân xã T, ông Phạm Văn B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của ông Đ:

[2.1] Ông Đ kháng cáo cho rằng cha mẹ ông là cụ Phạm Hồng S và Trương Thị N chỉ cho gia đình bà D mượn tạm đất để đi tạm vào nhà, nay ông yêu cầu bà D phải trả lại diện tích đất 113,9m^2 thấy rằng:

Vào năm 2001, gia đình cụ S (cha đẻ của ông Đ) đã cho gia đình bà D, diện tích 113,9m^2 để mở lối đi vào nhà nên gia đình bà D sử dụng đường đi từ năm 2001 đến nay. Tại thời điểm cụ S cho đất bà D mở đường, vợ cụ S là cụ Trương Thị N (chết năm 2005) vẫn còn sống nhưng không có ý kiến phản đối gì. Bà D cung cấp hình ảnh đám cưới của con bà vào tháng 7/2013, gia đình cụ S đã xây tường rào bê tông kiên cố bao bọc diện tích đất của thửa đất 901, chừa diện tích đất đã cho gia đình bà D làm đường đi. Ngày 24/4/2015, cụ S làm thủ tục tặng cho ông Đ quyền sử dụng đất đối với thửa đất 901, tờ bản đồ số 18, xã T (N là xã T, tỉnh Quảng Ngãi), được UBND huyện S chỉnh lý. Quá trình sử dụng đường đi, từ năm 2016 đến năm 2018 gia đình bà D đã cải tạo đường, đổ bê tông nền đường nhưng cụ S và vợ chồng ông Đ đã được tặng cho đất, biết mà không ai có ý kiến phản đối, không có đơn khiếu nại tranh chấp gì.

Khi còn sống, ngày 08/3/2017, cụ S đã viết giấy cho bà D diện tích đất đã mở đường có chứng thực của UBND xã T, nội dung: "*Tôi viết giấy này để làm chứng từ và bà Từ Thị D là con bà Phạm Hữu T1 trọn quyền sử dụng từ nay về sau không ai có quyền tranh chấp…Ông Phạm Hồng S cam đoan đã hiểu tự chịu trách nhiệm của giấy tờ, văn bản và đã ký giấy tờ văn bản*". Việc ông S viết giấy cho đất bà D sau thời điểm tặng cho ông Đ thửa đất 901 là không đúng pháp luật nên UBND xã T (Nay là xã T, tỉnh Quảng Ngãi) hủy bỏ việc chứng thực. Nhưng cụ S có viết giấy "*Giấy cho đất làm đường đi*" là thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ S khi còn sống đã cho đất gia đình bà Từ Thị D mở đường đi. Việc mở đường đi từ năm 2001 đến nay các bên đương sự đều thừa nhận và đã sử dụng làm lối đi chung.

Khi cụ S còn sống, gia đình cụ vẫn sử dụng con đường để đi vào vườn là thửa đất 901; ông Đ sau khi được cụ S tặng cho quyền sử dụng đất đến khi xảy ra tranh chấp vẫn sử dụng con đường này để đi vào thửa đất 901. Việc năm 2001

ông S cho đất gia đình bà D mở đường người làm chứng, cũng như người liên quan trong vụ án đều xác nhận ông S cho đất gia đình bà D mở đường đi.

Việc ông Phạm Tấn Đ khẳng định khi cha ông còn sống chỉ cho gia đình bà D mượn tạm đất để làm đường đi nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Ông Phạm Tấn Đ kháng cáo cho rằng lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu T1, bà Phạm Thị Kim L, bà Phạm Thị Diệu L1, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị H1; lời khai của người làm chứng là ông Phạm B là không khách quan có lợi cho phía bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đường K cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lời khai của những người trên là không vô tư, khách quan hay khai báo sai sự thật. Mặt khác, Tòa án đánh giá dựa trên các tài liệu chứng cứ khác chứ không chỉ căn cứ vào lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, trình bày này của ông Phạm Tấn Đ là không có căn cứ, không được chấp nhận.

[2.3] Diện tích đất con đường đi là 113,9m^2 thuộc một phần thửa đất 901, tờ bản đồ số 18, xã T, huyện S (N là Xã T, tỉnh Quảng Ngãi*)* như nhận định trên là của cụ S cho gia đình bà D sử dụng mở đường đi từ năm 2001. Diện tích này chưa được điều chỉnh lý biến động đối với thửa 901, tờ bản đồ số 18. Quá trình quản lý UBND xã T đã đo đạc hiện trạng tổng thể diện tích đất sử dụng của Nhân Dân trên toàn xã, thể hiện có con đường hiện trạng như tranh chấp trong vụ án đã thể hiện trên Bản đồ địa chính của UBND.

Quá trình thực hiện việc đo đạc, công khai bản đồ địa chính thể hiện hiện trạng sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật và đã niêm yết công khai tiếp thu ý kiến, kiến nghị, phản ánh của người sử dụng đất về nội dung đo đạc, lập bản đồ địa chính để xem xét, giải quyết, kết thúc thời gian niêm yết không có kiến nghị, phản ánh của người dân thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ đưa vào sử dụng (Bút lục 329).

Từ việc quản lý đất đai này UBND xã T (nay là xã T) đã kê khai thành đất giao thông thuộc một phần thửa 501, tờ bản đồ số 24, diện tích 4.1833,3m^2 ngày 20/8/2020, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh S1 xác lập ngày 24/3/2021. Việc quản lý con đường này là theo hiện trạng; diện tích 113,9m^2 thuộc một phần thửa đất 901, tờ bản đồ số 18 được tặng cho ông Đ và đang tranh chấp. Căn cứ Bản án này có hiệu lực pháp luật UBND xã T, điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

Cấp sơ thẩm nhận định, nguyên đơn khởi kiện bà D là không đúng đối tượng, không đúng chủ thể nên không có cơ sở chấp nhận đơn khởi kiện là

không phù hợp với nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn khởi kiện đòi lại đất, lý do là cho mượn để mở đường; còn bị đơn cho rằng được gia đình phía nguyên đơn cho đất để mở đường đi. Căn cứ yêu cầu này cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật Đòi tài sản quyền sử dụng đất là xác định đúng quan hệ; đúng bản chất vụ việc; có quyền khởi kiện và đúng chủ thể khởi kiện theo quy định pháp luật. Do vậy, HĐXX cần nhận định lại cho đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải tháo dỡ phần bê tông là đường đi để trả lại diện tích 109,8m^2 đất, thuộc thửa đất số 901, tờ bản đồ số 18, xã T (nay là xã T). Theo kết quả xem xét do Trung tâm T4 đo vẽ ngày 06/5/2020, diện tích đất tranh chấp là 113,9m^2. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai, chứng cứ và hòa giải; tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả diện tích 113,9 m^2, nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không nhận định đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn nên không vượt quá yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không áp dụng điều luật về tranh chấp đòi lại tài sản được quy định tại Điều 164 Bộ luật Dân sự là thiếu sót.

[4] Tại cấp phúc thẩm, phía nguyên đơn ông Phạm Tấn Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Đ là người cao tuổi và đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Tấn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 21/2025/DSST ngày 30/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Quảng Ngãi).

Áp dụng: Điều 164 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 8, điểm e khoản 2 Điều 10, Điều 14, khoản 5 Điều 26, Điều 95, 155 Luật Đất đai năm 2013; Điều 7, điểm e khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 17, Điều 217 Luật Đất đai năm 2024; Điều 22 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T5;

Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Tấn Đ về việc yêu cầu bị đơn bà Từ Thị D phải tháo dỡ công trình gắn liền trên đất trả lại diện tích đất con đường đi là 113,9m^2.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Tấn Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, chi phí đo đạc 4.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá 7.500.000 đồng, tổng cộng 13.500.000 đồng *(mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Ông Phạm Tấn Đ đã nộp đủ chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Ông Phạm Tấn Đ là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND khu vực 3 – Quảng Ngãi;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 – tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Vân